

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG TỚI CUỘC SỐNG CỦA PHỤ NỮ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

NGUYỄN THỊ NGÂN HOA

TÓM TẮT

Từ nhiều kết quả nghiên cứu và tư liệu một số cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành tại Đồng bằng sông Cửu Long, bài viết phân tích một số vấn đề bất bình đẳng giới trong gia đình và tác động của sự bất bình đẳng này tới đời sống của phụ nữ. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự bất bình đẳng giới trong đời sống gia đình thể hiện rõ trên ba lĩnh vực sau: tiếp cận cơ hội giáo dục của trẻ em gái ở cấp trung học và đại học; kết hôn sớm và kết hôn với đàn ông nước ngoài; và việc chấp nhận người chồng có quyền đánh vợ. Các phân tích chỉ ra rằng nếu nghèo đói là nguyên nhân chung cho hiện tượng bỏ học của trẻ gái, cho việc phụ nữ tìm kiếm các cuộc hôn nhân với đàn ông nước ngoài, thì học vấn thấp cùng với những yếu tố về văn hóa và giới, làm cho các vấn nạn trên trầm trọng hơn, gây ra nhiều tác động tiêu cực tới cuộc sống của phụ nữ và con cái họ. Trên cơ sở các phân tích, tác giả đề xuất một số khuyến nghị để giảm thiểu và hạn chế những bất bình đẳng giới hiện nay.

Tính từ khi Quốc hội Việt Nam phê chuẩn Công ước Cedaw năm 1982 và Luật Bình đẳng giới vào năm 2006, các cơ quan bộ ngành và nhiều tổ chức quốc tế đã thực hiện nhiều dự án nhằm giảm thiểu sự bất bình đẳng giới trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên thực tế, phụ nữ đã đạt được một số tiến bộ đáng khích lệ: số lượng phụ nữ tham gia vào các vị trí quản lý lãnh đạo ngày càng nhiều, tỷ lệ phụ nữ tiếp cận các dịch vụ y tế giáo dục đã dần hướng tới sự bình đẳng với nam giới (Liên Hương, 2011). Nhưng trong đời sống gia đình, sự bất bình đẳng giới dường như tồn tại dai dẳng và khó thay đổi vì nhiều nguyên nhân kinh tế, văn hóa, xã hội đan chéo nhau. Do vậy nhận diện những vấn đề này trên cơ sở đó đề ra những khuyến nghị nhằm tăng cường hiệu quả của Luật Bình đẳng giới, thay đổi nhận thức của xã hội về bình đẳng giới là một công việc cần được nhiều người chung tay góp sức.

Đồng bằng sông Cửu Long hay còn gọi là Tây Nam Bộ có diện tích đất liền là 39,712 km² (chiếm 12% diện tích của cả nước). Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh thành trong đó có 9 thành phố trực thuộc tỉnh (Tổng cục Thống kê, 2009). Đây là

một trong hai vùng đất đông dân cư nhất trong số 8 vùng địa lý của Việt Nam với dân số gần 18 triệu người (Tổng cục Thống kê, 2011). Trong tổng dân số gần 18 triệu người của vùng, phụ nữ chiếm 50,3% trong khi nam giới chiếm 49,7% (Tổng cục Thống kê, 2011). Trong cộng đồng dân cư có lịch sử khá mới và năng động này, liệu có tồn tại những vấn đề bất bình đẳng giới trong cuộc sống gia đình và những vấn đề này có ảnh hưởng thế nào tới đời sống của phụ nữ, nam giới và con cái họ? Thông qua số liệu từ các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê và các nghiên cứu khác, bài viết sẽ thực hiện các phân tích thông qua lăng kính giới về một số vấn đề nổi bật trong đời sống gia đình tại vùng đất này như tiếp cận cơ hội giáo dục của trẻ em gái, hiện tượng kết hôn sớm và kết hôn với người nước ngoài, vấn nạn bạo lực trong gia đình. Các phân tích này là cơ sở đề xuất các khuyến nghị về chính sách để giảm thiểu bất bình đẳng giới, nâng cao vị trí của người phụ nữ trong gia đình.

1. TIẾP CẬN CƠ HỘI GIÁO DỤC CỦA TRẺ EM GÁI TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Cuộc điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ năm 2010-2011 do Tổng cục Thống kê tiến hành cho thấy sự tiếp cận của trẻ em trong các vùng miền ở cấp tiểu học không thể hiện một sự khác biệt nào về giới (Tổng cục Thống kê, 2011). Thậm chí tại cấp trung học, trẻ em gái tại Đồng bằng sông Cửu Long còn có ưu thế hơn trẻ em trai. Nhưng nhìn một cách chi tiết hơn vào các số liệu của *Tổng điều tra về dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009* (Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, 2011) cho thấy một điểm nổi bật nhất về

hiện trạng giáo dục của Đồng bằng sông Cửu Long so với các vùng miền khác trong cả nước: là tỷ lệ trẻ em từ 15-18 tuổi bỏ học cao nhất, và đặc biệt cao tại một số tỉnh như Bạc Liêu (26,2%), An Giang (25,9%), Sóc Trăng (25,8%). Tiếp cận từ lăng kính giới, các nhà khoa học nhận thấy 70% số trẻ em bỏ học là các trẻ em gái (Trần Thị Quế và Tô Xuân Phúc, 2000). Ở cấp học cao hơn, sự khác biệt về giới thể hiện rõ ràng hơn: tỷ lệ nam giới từ 5 tuổi trở lên trong vùng học trên trung học và cấp cao hơn là 12,4%, trong khi đó tỷ lệ này ở nữ chỉ là 8,9%; tỷ lệ nam có bằng đại học là 2,5% trong khi tỷ lệ tương ứng ở nữ chỉ là 1,6% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê, 2011). Các nhà quản lý cũng như các nhà khoa học đã chỉ ra hàng loạt những nguyên nhân đưa tới việc bỏ học của trẻ em trong vùng: do nghèo đói nên khi mùa vụ các em thường bỏ học để phụ giúp gia đình, trường lớp xa, điều kiện giao thông đi lại khó khăn không thu hút được trẻ tới trường; do cha mẹ các em cho rằng việc học là không cần thiết, miễn có ruộng là sống được (Quốc Dũng, 2012). Bên cạnh các nguyên nhân đã chỉ ra ở trên, chúng tôi thấy cần phải bổ sung việc phân tích các nguyên nhân của hiện tượng này từ góc độ văn hóa và giới thì việc nhìn nhận hiện tượng bỏ học của trẻ em gái trong vùng này mới đầy đủ và chính xác.

Từ góc độ văn hóa, chúng tôi nhận thấy cách giải thích của Trần Ngọc Thêm rất đáng chú ý. Theo Trần Ngọc Thêm, do điều kiện tự nhiên ở đây ưu đãi cho việc sản xuất nông nghiệp, người dân không cần phải học nhiều, làm nhiều mà vẫn đủ ăn nên họ thấy không cần phải học hành cao, không cần phải đỗ đạt (Trần Ngọc

Thêm, 2007). Nhưng vấn đề đặt ra là tại sao nữ lại bỏ học nhiều hơn nam? Từ cách tiếp cận giới chúng tôi nhận thấy có một số lý do sau đây có thể là nguyên nhân khiến cho các em học sinh nữ bỏ học nhiều hơn học sinh nam:

- Các bậc cha mẹ có thể suy nghĩ rằng con gái sẽ lấy chồng và theo chồng về sống với gia đình nhà chồng nên học nhiều cũng chẳng giúp ích cho cha mẹ. Vì vậy khi các gia đình gặp phải những khó khăn về tài chính thì thường cho con gái nghỉ học trước. Bên cạnh đó các quan điểm về vai trò giới theo truyền thống còn tồn tại khá mạnh trong các gia đình, đặc biệt là tại miền Nam (Teerawichitchainan, Knodel, Lợi, Huy, 2008). Theo quan niệm này con gái cần phải đảm đương các công việc phụ giúp gia đình như trông em, chăm sóc nhà cửa, nấu nướng cho gia đình khi bố mẹ bận đi làm.

- Tại các đô thị lớn, các khu chế xuất và các khu công nghiệp, đặc biệt là các ngành may mặc, sản xuất giày dép, chế biến thực phẩm cần rất nhiều lao động nữ phổ thông. Vì thế mà lao động nữ với trình độ văn hóa thấp từ các vùng nông thôn dễ dàng tìm được việc trong các nhà máy xí nghiệp này. Bên cạnh đó các thành phố cũng là nơi hấp dẫn lao động nữ tới làm những công việc như phục vụ trong các nhà hàng, buôn bán nhỏ, thu lượm ve chai... Những lực hút lao động nữ như thế khiến cho các nữ sinh bỏ học đi kiếm việc để giúp đỡ gia đình, không cần phải học hành tốn kém (Trần Hàn Giang, 2004).

Như vậy, cơ hội tiếp cận giáo dục, đặc biệt là giáo dục ở bậc tiểu học, là bình đẳng cho cả trẻ em trai và trẻ em gái. Nhưng ở

những cấp học cao hơn, sự khác biệt về giới bắt đầu thể hiện. Nếu nghèo đói, khó khăn về giao thông và thiếu thốn trường lớp là nguyên nhân chung cho hiện tượng bỏ học giữa chừng của cả hai giới thì các quan niệm truyền thống về giới, cùng với những cơ hội có việc làm ở các ngành nghề không đòi hỏi kỹ năng cao, đã làm trầm trọng hơn hiện tượng bỏ học ở trẻ em gái trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tác động của học vấn tới đời sống của phụ nữ và của các thành viên trong gia đình họ đã được nhiều nghiên cứu chỉ ra. Trước hết học vấn liên quan đến thu nhập. Rõ ràng học vấn thấp, không có kỹ năng cũng có nghĩa là sẽ có thu nhập thấp, và bị bất lợi trong cơ hội thăng tiến nghề nghiệp (Trần Hàn Giang, 2004). Không chỉ vậy, trình độ học vấn của phụ nữ còn tác động tới việc tiếp cận các cơ hội giáo dục và tình trạng sức khỏe của con cái họ. Các kết quả của 'Cuộc điều tra đánh giá về trẻ em và phụ nữ', cho thấy có một mối liên hệ giữa trình độ học vấn của người mẹ và việc đi học của trẻ: tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo đạt cao nhất trong nhóm các bà mẹ có trình độ trung học chuyên nghiệp và thấp nhất trong nhóm các bà mẹ không có bằng cấp và trình độ học vấn. Trình độ học vấn của bà mẹ cũng có mối tương quan tới việc hoàn thành cấp tiểu học ở trẻ em (Tổng cục Thống kê, 2011). Trong khoa học về sức khỏe, giáo dục được thừa nhận là nền tảng cho sức khỏe trong suốt cuộc đời một con người. Việc giáo dục cho tuổi nhà trẻ, mẫu giáo và những can thiệp làm giảm tỷ lệ bỏ học được cho là những đầu tư cần thiết để cải thiện sức khỏe trong các giai đoạn sau này của cuộc sống con người. Một nền giáo dục có chất lượng tốt

và đúng đắn sẽ khiến một người được hưởng lợi trong suốt cuộc đời của họ, khi họ phải trải qua những kinh nghiệm xã hội hay những tình huống đưa tới việc suy giảm sức khỏe trong thời kỳ trưởng thành sau này (Marshall, 2002).

Các nhà nghiên cứu quốc tế cũng nhận thấy rằng những nơi nào có tỷ lệ phụ nữ có học vấn cao trong dân số thì nơi đó có các chỉ số sức khỏe tốt hơn. Phụ nữ với học vấn cao thường có thu nhập cao, tiếp cận tốt hơn với các thông điệp về sức khỏe và do vậy họ cũng có yêu cầu cao về chăm sóc sức khỏe. Tất cả những yếu tố này mang lại lợi ích cho chính bản thân phụ nữ và cho con cái của họ (Rowson, 2009). Một ví dụ về tác động của giáo dục đối với sức khỏe mà nhiều nhà nghiên cứu quan tâm là tuổi thọ cao hơn của người dân tại bang Kerala của Ấn Độ, ở Trung Quốc và Sri Lanka so với tuổi thọ của người dân của các nước giàu hơn như Brazil, Nam Phi, Gabon. Theo họ những chỉ số sức khỏe tốt tại những nước nghèo này là do một số nguyên nhân mà một trong những nguyên nhân quan trọng là trình độ học vấn cao của phụ nữ (Sen, 1999).

2. VẤN ĐỀ KẾT HÔN SỚM VÀ KẾT HÔN VỚI ĐÀN ÔNG NƯỚC NGOÀI CỦA PHỤ NỮ TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Luật Hôn nhân và Gia đình của Việt Nam quy định độ tuổi kết hôn tối thiểu của nam là 20 tuổi và của nữ là 18 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ kết hôn lần đầu trước sinh nhật 15 tuổi (hay gọi là hiện tượng tảo hôn) là không cao (Tổng cục Thống kê, 2011): vùng Tây Nguyên có tỷ lệ tảo hôn cao nhất so với các vùng miền khác trong cả nước (1,7%

trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi), sau đó là Trung du và miền núi phía Bắc (tỷ lệ 1,2%) và Đồng bằng sông Cửu Long chỉ chiếm tỷ lệ 1,1%. Nhưng đáng chú ý là tỷ lệ phụ nữ kết hôn lần đầu trước sinh nhật 18 tuổi tại Đồng bằng sông Cửu Long lại cao (16,3% so với 15,1% của Tây Nguyên), chỉ thấp hơn Trung du và miền núi phía Bắc (18,8% trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi).

Nhìn từ góc độ giới, phụ nữ kết hôn sớm thường phải đối mặt với những bất lợi về sức khỏe thể xác và tinh thần cũng như các hậu quả xã hội về lâu dài. Việc mang thai ở độ tuổi còn trẻ thường là nguyên nhân dẫn tới tử vong liên quan tới những tai biến sản khoa. Những phụ nữ kết hôn sớm cũng có xu hướng sinh nhiều con hơn các phụ nữ kết hôn muộn. Việc kết hôn sớm cũng chấm dứt cơ hội được tiếp tục học tập để có thể có nghề nghiệp ổn định lâu dài.

Trẻ em gái kết hôn sớm phải chịu áp lực nặng nề hơn các em trai trong việc chăm sóc con cái, gia đình khi bản thân chưa đủ trưởng thành. Thêm nữa, các cuộc kết hôn sớm thường không được đăng ký kết hôn chính thức do vi phạm quy định của luật pháp về độ tuổi kết hôn. Trong hoàn cảnh sống chung không được pháp luật thừa nhận như vậy sẽ nảy sinh ra rất nhiều vấn đề liên quan tới quyền thừa kế, quyền công dân của người mẹ và các đứa trẻ sinh ra từ các cuộc hôn nhân này.

Từ những năm 1990, số lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông nước ngoài ngày càng tăng (Belanger và Linh, 2011). Quá trình hội nhập của Việt Nam với nền kinh tế thế giới càng làm gia tăng hiện tượng

kết hôn xuyên biên giới. Nhưng điều làm các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý quan tâm là các cuộc hôn nhân được thực hiện giống như các cuộc 'mua bán' cô dâu và phụ nữ trẻ ở một số vùng nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ lớn trong số các cuộc hôn nhân kiểu này. Nhiều cuộc nghiên cứu trong nước và quốc tế đã mổ xẻ và phân tích hiện tượng phụ nữ Việt Nam lấy chồng nước ngoài (chủ yếu là đàn ông Đài Loan và Hàn Quốc) (Trần Hồng Vân, 2011; Belanger và Linh, 2011; Xoan và Hugo, 2005). Các nghiên cứu này đều chỉ ra một số nguyên nhân chung của hiện tượng này là: gia đình nghèo, học vấn thấp...

Báo chí trong nước và quốc tế cũng như nhiều nhà khoa học đã chỉ ra những góc khuất của các cuộc hôn nhân Việt-Đài và Việt-Hàn. Từ góc độ giới, chúng tôi nhận thấy có một số vấn đề cần phải được quan tâm như sau:

- Trước tiên việc tiến hành hôn nhân như một 'cuộc mặc cả mua bán', mà chú rể nước ngoài bỏ ra một khoản tiền để được quyền lựa chọn các cô gái về làm vợ, làm cho các cô gái hoàn toàn không có quyền tự do lựa chọn mà họ chỉ 'mặc nhiên chấp thuận' cuộc mua bán này. Điều này làm dấy nên quan ngại về việc vi phạm quyền tự do lựa chọn trong kết hôn, mà các cô gái trẻ do học vấn thấp, do sức hút của tiền bạc không quan tâm tới.

- Hiện tượng các cô gái ở một số vùng thuộc Đồng bằng sông Cửu Long tìm kiếm các cuộc hôn nhân ngoại quốc làm cho tại các vùng này việc tìm vợ trở nên khó khăn đối với nam thanh niên, đặc biệt là những người không có hoàn cảnh kinh tế khá giả.

- Với số tiền mà các cô gái lấy chồng Đài Loan hoặc Hàn Quốc có thể gửi về phụ giúp gia đình, vị trí của các cô trong gia đình tăng lên, và giá trị của các cô trên thị trường hôn nhân tại địa phương vì thế cũng tăng lên (Belanger và Linh, 2011), nhưng để có được điều đó các cô phải đối mặt với những kỳ thị từ các thành viên trong gia đình nhà chồng và ngoài xã hội do sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và do cả tâm lý cho rằng các cô là những người được chồng mua về (Yi-Han Wang, 2010).

3. VẤN ĐỀ BẠO LỰC TRONG GIA ĐÌNH TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Có khá nhiều cuộc nghiên cứu về bạo lực trong gia đình Việt Nam. Tuy nhiên mẫu nghiên cứu thường có quy mô nhỏ nên các kết quả nghiên cứu khó phản ánh được thực trạng cũng như xu hướng bạo lực ở Việt Nam (Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân và Nguyễn Thị Mai Hoa, 2009). Các nghiên cứu cũng đã được triển khai tại các vùng miền khác nhau của Việt Nam, nhưng vì những lý do nào đó mà các khác biệt về vùng miền chưa được tính tới trong các nghiên cứu này. Chỉ riêng cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ (Tổng cục Thống kê, 2011) là có cung cấp một số thông tin về sự khác biệt giữa các vùng miền trong cả nước, về quan điểm của nhóm phụ nữ từ 15-49 tuổi đối với hiện tượng người chồng có quyền đánh vợ/bạn tình vì một số lý do nào đó. 1/3 số phụ nữ trong cuộc điều tra này cho rằng chồng hay bạn tình có quyền đánh vợ vì những lý do sau: 1. đi ra ngoài mà không xin phép; 2. sao nhãng con cái; 3. cãi lại chồng; 4. từ chối quan hệ tình dục với chồng; 5. làm cháy thức ăn. Sự khác biệt

vùng miền trong quan điểm chấp nhận chồng/bạn tình có quyền đánh vợ hay bạn tình cho thấy: Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ phụ nữ chấp nhận bạo lực gia đình cao hơn các vùng còn lại (xem Bảng 1).

Các thông tin trên đây là những bằng chứng gián tiếp cho thấy bạo lực gia đình khá phổ biến tại một số vùng trong cả nước. Những thông tin liên quan đến quan điểm của phụ nữ chấp nhận bạo lực cũng phù hợp với một số quan sát và nhận xét của các học giả về hiện tượng này. Nhà văn hóa học Trần Ngọc Thêm nhận xét rằng phụ nữ miền Tây rất chiều chuộng chồng, dễ dàng chấp nhận việc chồng nhậu nhẹt say xỉn và thậm chí đánh đập họ nữa (Trần Ngọc Thêm, 2008).

Hiện tượng chồng đánh vợ diễn ra trong cuộc sống hàng ngày không phải là ít. Ông Lê Việt Hùng, Phó Giám đốc Công an thành phố Cần Thơ cho biết chỉ riêng năm 2008 tại thành phố có 600 trường hợp

chồng đánh vợ, thậm chí đã có một số trường hợp người vợ bị đánh chết (Lê Tùng, 2008). Một số nhà nghiên cứu còn chỉ ra rằng các nạn nhân của hiện tượng này ‘thường chịu đựng trong im lặng’ vì nhiều lý do; và việc chấp nhận chồng đánh vợ vì một số lý do như đã chỉ ra ở trên càng làm cho vấn nạn này trầm trọng thêm và việc xử lý hiện tượng này càng khó khăn hơn.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Các hiện tượng bất bình đẳng giới đã được phân tích ở trên đều cho thấy có nguyên nhân chung từ hoàn cảnh nghèo đói và học vấn thấp của phụ nữ. Nghèo đói làm cho phụ nữ thiếu cơ hội tiếp cận học vấn cao. Học vấn thấp khiến họ chấp nhận những rủi ro của việc kết hôn sớm, kết hôn như một hình thức mua bán và dễ chấp nhận việc bị chồng bạo hành. Vì vậy, việc nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ là một trong những mục tiêu cấp thiết phải làm đối với các cơ quan ban ngành đoàn thể. Để giảm tỷ lệ bỏ học của trẻ em gái, các nhà quản lý giáo dục nên xem xét tới

Bảng 1. Tỷ lệ phụ nữ từ tuổi 15-49 cho rằng chồng có quyền đánh vợ/bạn tình trong các trường hợp sau:

Vùng	Nếu vợ ra ngoài mà không nói với chồng	Nếu vợ sao nhãng con cái	Nếu vợ cãi lại chồng	Nếu vợ từ chối quan hệ tình dục	Nếu vợ làm cháy thức ăn	Bất kỳ lý do nào kể trên	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi
Đồng bằng sông Hồng	7,3	19,3	16,4	2,7	0,7	27,4	2.368
Trung du và miền núi phía Bắc	18,0	33,1	27,3	11,0	5,0	43,5	1.896
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	15,0	30,3	27,7	5,9	4,5	44,4	2.429
Tây Nguyên	15,0	23,9	26,0	6,5	3,0	36,3	671
Đông Nam Bộ	5,4	16,5	9,6	2,4	0,6	21,9	2.080
Đồng bằng sông Cửu Long	22,3	35,9	20,0	7,3	5,3	41,8	2.220

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2011. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011.*

việc coi học sinh nữ, con em của các gia đình có nguy cơ bỏ học cao, cũng là một trong những đối tượng được hưởng các trợ giúp ưu tiên như học sinh con em các dân tộc thiểu số.

Giáo dục, nâng cao trình độ học vấn cho phụ nữ và song hành với quá trình này, cần nâng cao kiến thức cho các em gái về Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới thông qua mạng lưới hoạt động của các hội đoàn hay sinh hoạt ngoại khóa cho các học sinh nữ. Việc cung cấp các kiến thức này sẽ giúp những phụ nữ trẻ biết được quyền lợi của chính họ trong hôn nhân cũng như trong cuộc sống gia đình sau này.

Nhà nước cần có những biện pháp chấn chỉnh các hoạt động môi giới hôn nhân với người nước ngoài thông qua việc quản lý các hoạt động môi giới, cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và mở các dịch vụ hỗ trợ tiền hôn nhân cho các cô gái muốn lấy chồng nước ngoài. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belanger, D. và Linh, T.G. 2011. *Tác động của di dân xuyên quốc gia tới giới và hôn nhân tại các cộng đồng xuất cư (The Impact of Transnational Migration on Gender and Marriage in Sending Communities of Vietnam)*. Tạp chí Xã hội học đương đại (Current Sociology), 59(1) P59-77.
http://viet-studies.info/kinhte/Transnational_marriage.pdf.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê. 2011. *Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam năm 2009 - Giáo dục ở Việt Nam: Phân tích các chỉ số chủ yếu*.
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=6>.
3. Tổng cục Thống kê. 2009. *Niên giám thống kê 2009*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
4. Tổng cục Thống kê. 2011. *Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2011*.
<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=12490>.
5. Lê Tùng. 2008. “Văn hóa của sự im lặng” *trợ giúp cho bạo lực trong gia đình tại Việt Nam ('Culture of Silence' Aids Domestic Violence in Vietnam)*.
<http://en.baomoi.com/Info/Culture-of-silence-aids-domestic-violence-in-Vietnam/3/8410.epi>.
6. Liên Hương. 2011. *Chỉ số bất bình đẳng giới của Việt Nam đứng thứ 58/138 quốc gia*
<http://www.hoiphpn.org.vn/NewsDetail.asp?Catid=112&NewsId=16076&lang=VN>.
7. Marshall, B. 2002. *Hướng dẫn về truyền thông sức khỏe (Health Promotion Study Guide)*. Melbourne: Deakin University.
8. Nguyễn Hữu Minh, Lê Ngọc Lân và Nguyễn Thị Mai Hoa. 2009. *Thực trạng bạo lực gia đình*. Trong “*Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam: Thực trạng, diễn tiến và nguyên nhân*” do Nguyễn Hữu Minh và Trần Thị Vân Anh chủ biên. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
9. Quốc Dũng. 2012. *Giảm tình trạng học sinh bỏ học ở đồng bằng sông Cửu Long*. Báo Nhân Dân ngày 6/7/2012.
10. Rowson, M. 2009. *Nghèo đói và sức khỏe (Poverty and Health)*.
11. Sen, A. 1999. *Sự phát triển như tiền đề của tự do (Development as freedom)*. New York: Oxford University Press.
12. Teerawichitchainan, B; Knodel, J; Loi, V.M; và Huy, V.T. 2008. *Sự phân chia giới trong lao động gia đình tại Việt Nam: Xu hướng của nhóm và các khác biệt vùng (Gender Division of Household Labor in Vietnam: Cohort Trend and Regional Variations)*.

<http://www.psc.isr.umich.edu/pubs/pdf/rr08-658.pdf>.

13. Trần Hàn Giang. 2004. *Phụ nữ trong giáo dục, chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội (Women in Education, Health Care and Social Welfare)* trong sách *Giới trong thực tiễn tại Việt Nam đương đại (Gender Practices in Contemporary Vietnam)* do L. Drummont và H. Rydstom biên soạn. Singapor: Nias Press.

14. Trần Hồng Vân. 2011. *Vấn đề hỗ trợ hôn nhân di dân tại Việt Nam trước khi sang Hàn Quốc* trong sách *Phụ nữ và một số vấn đề giới trong thập kỷ 2001-2010 tại Việt Nam* do Nguyễn Thị Ngân Hoa chủ biên. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

15. Trần Ngọc Thêm. 2007. *Đi tìm nguyên nhân của việc phụ nữ miền Tây Nam Bộ lấy chồng Hàn Quốc*.

<http://www.vanhoahoc.edu.vn/nguyen-cuu/v>

[an-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/425-tran-ngoc-them-di-tim-nguyen-nhan-viec-lay-chong-han-quoc.html](http://www.vanhoahoc.edu.vn/nguyen-cuu/v).

16. Trần Thị Quế và Tô Xuân Phúc. 2000. *Sự phát triển xã hội là ưu tiên (Social Development is a Priority)*.

<http://unpan1.un.org/intradoc/groups/public/documents/apcity/unpan007058.pdf>.

17. Yi-Han Wang. 2010. *Làm mẹ tại nước ngoài: Cách tiếp cận của những người vợ nhập cư về những trải nghiệm làm mẹ (Being a Mother in Foreign Land: Perspectives of Immigrant Wives on Mothering Experiences)*. Tạp chí Đài Loan về các nghiên cứu Đông Nam Á (Taiwan Journal of Southeast Asian Studies), 7(1), p. 3-40.

http://www.cseas.ncnu.edu.tw/journal/v07_no1/1.pp.3-40%20TJSEAS990701B-%E5%AE%9A%E7%A8%BF.pdf.